

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ Môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ Môi trường;

Xét Văn bản số 280/GTTN-KT ngày 10 tháng 5 năm 2023 của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên về việc chỉnh sửa, bổ sung báo cáo đề xuất xin cấp giấy phép môi trường của cơ sở “Chi nhánh Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên - Nhà máy Luyện thép Lưu Xá” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên, địa chỉ tại tổ 13, phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Chi nhánh Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên - Nhà máy Luyện thép Lưu Xá” địa chỉ tại tổ 13, phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Chi nhánh Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên - Nhà máy Luyện thép Lưu Xá.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tổ 13, phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số 4600100155 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 24 tháng 6 năm 2009, thay đổi lần thứ 11 ngày 15 tháng 11 năm 2021.

1.4. Mã số thuế: 4600100155

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất phôi thép, sử dụng phế liệu nhập khẩu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ Môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích: 123.335 m².
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Công suất: 450.000 tấn phôi thép/năm.
- Quy trình công nghệ sản xuất: Gang, thép phế liệu → Phân loại → Nấu luyện bằng lò điện hồ quang → Tinh luyện bằng lò LF → Đúc phôi bằng máy đúc liên tục → Phôi thành phẩm → Phân loại → Nhập kho/Chuyển sang Nhà máy cán.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Được phép nhập khẩu phế liệu từ nước ngoài làm nguyên liệu sản xuất và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.5. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.6. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 6 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ Môi trường.
2. Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên có trách nhiệm:
 - 2.1 Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp Giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(từ ngày tháng năm 2023 đến ngày tháng năm 2030).

Các Giấy phép môi trường thành phần đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp theo quy định của pháp luật hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Thái Nguyên (để phối hợp chỉ đạo);
- Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);
- Sở TN&MT tỉnh Thái Nguyên;
- Công Thông tin một cửa quốc gia;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên;
- Lưu: VT, KSONMT, Th11.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 171/GPMT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Nước thải sau xử lý được tuần hoàn, tái sử dụng toàn bộ cho hoạt động sản xuất, không xả thải ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 01 nhà vệ sinh tại nhà ăn và nước thải từ nhà ăn sau khi qua bể tách dầu mỡ; nước thải sinh hoạt phát sinh từ 01 nhà vệ sinh khu văn phòng nhà máy và 01 nhà vệ sinh tại nhà giao ca công nhân được thu gom bằng đường ống nhựa về 03 bể tự hoại để xử lý; sau đó qua bể lọc (có sục khí và kết hợp với vật liệu lọc, xử lý bằng Cloramin B), cuối cùng được bơm tuần hoàn lại phục vụ sản xuất, không xả thải ra môi trường.

+ Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 03 nhà vệ sinh tại khu vực sản xuất của công nhân (xưởng luyện thép, khu văn phòng phân xưởng công nghệ, khu văn phòng phân xưởng cơ điện) thu gom bằng đường ống nhựa về 03 bể tự hoại để xử lý, sau đó chảy qua bể lọc (có sục khí và kết hợp với vật liệu lọc, xử lý bằng Cloramin B), cuối cùng được bơm tuần hoàn lại phục vụ sản xuất, không xả thải ra môi trường.

- Nước thải sản xuất:

+ Nước sau làm mát của máy đúc lần 1, máy đúc lần 2 và lò tinh luyện LF số 02 được dẫn theo đường ống thép về tháp giải nhiệt, nước sau giải nhiệt được thu gom về 03 bể chứa nước tuần hoàn và tiếp tục được tuần hoàn tái sử dụng toàn bộ, không xả thải ra môi trường.

+ Nước sau làm mát của lò điện hồ quang EAF số 01, lò điện hồ quang SCCS số 02, lò tinh luyện LF số 01 được dẫn theo đường ống thép về bể hồi (bể nước nóng), sau đó bơm lên tháp giải nhiệt, nước sau giải nhiệt được thu gom về bể chứa nước tuần hoàn và tiếp tục được tuần hoàn tái sử dụng toàn bộ, không xả thải ra môi trường.

- Nước thải khác:

+ Nước thải từ khu vực nghiên cứu, tuyển ướt được thu về bể thu gom nước sau nghiên cứu, tuyển thể tích 300 m³ sau đó bơm lên bể trung gian có lót bạt PE chống thấm thể tích 150 m³ rồi chảy theo đường ống nhựa về bể lắng tuần hoàn thể tích 120 m³, sau đó tiếp tục chảy theo hệ thống rãnh thoát nước về bể tuần hoàn thể tích 3.500 m³ tái sử dụng cho khu vực nghiên cứu, tuyển ướt, không xả thải ra môi trường.

+ Nước mưa chảy tràn bãi lưu giữ xỉ trước nghiền, tuyến diện tích khoảng 5.150 m² được thu gom theo rãnh dưới chân bãi, sau đó theo đường ống thép chảy vào bể tuần hoàn thể tích 3500 m³, dùng làm nước cung cấp cho khu vực nghiền, tuyến ướt, không xả thải ra môi trường.

+ Nước mưa chảy tràn bãi lưu giữ xỉ tạm thời diện tích khoảng 5.331 m² được thu gom về bể lắng thể tích 560 m³ sau đó được bơm về hệ thống xử lý nước sau làm mát thuộc trạm xử lý nước sau làm mát số 01, không xả thải ra môi trường.

+ Nước mưa chảy tràn bãi lưu giữ phế liệu diện tích khoảng 19.050 m² được thu gom về 04 bể lắng thể tích 18,75 m³/bể sau đó chảy về bể lắng thể tích 560 m³, từ đó được bơm về hệ thống xử lý nước sau làm mát thuộc trạm xử lý nước sau làm mát số 01, không xả thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 03 nhà vệ sinh (xưởng luyện thép, khu văn phòng phân xưởng công nghệ, khu văn phòng phân xưởng cơ điện) → 03 bể tự hoại thể tích 15 m³/bể → Bể lắng lọc thể tích 3,6 m³ (khử trùng bằng Cloramin B) → Bơm sang hệ thống xử lý nước sau làm mát thuộc trạm xử lý nước sau làm mát số 01, không xả thải ra môi trường.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ 01 nhà vệ sinh tại nhà ăn → 01 bể tự hoại thể tích 15 m³ (tiếp nhận thêm nước thải từ nhà ăn sau khi qua bể tách dầu mỡ 2,6 m³) → Bể lắng lọc thể tích 3,6 m³ (khử trùng bằng Cloramin B) (tiếp nhận thêm nước thải sau xử lý tại 02 bể tự hoại thể tích 15 m³/bể của 01 nhà vệ sinh tại khu văn phòng Nhà máy, 01 nhà vệ sinh tại nhà giao ca công nhân) → Bơm sang hệ thống xử lý nước sau làm mát của lò tinh luyện LF số 02 thuộc trạm xử lý nước sau làm mát số 02, không xả thải ra môi trường.

- Hóa chất sử dụng: Cloramin B (hoặc các hóa chất khác tương đương).

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất và nước thải khác:

1.2.2.1. Trạm xử lý nước sau làm mát số 01:

Có 01 hệ thống xử lý nước sau làm mát của lò điện hồ quang EAF số 01, lò điện hồ quang SCCS số 02, lò tinh luyện LF số 01, nước mưa từ bể lắng thể tích 560 m³, nước thải sinh hoạt phát sinh từ 03 nhà vệ sinh (xưởng luyện thép, khu văn phòng phân xưởng công nghệ, khu văn phòng phân xưởng cơ điện) sau xử lý.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước sau làm mát 02 lò điện hồ quang và lò tinh luyện LF số 01 → Bể nước nóng (tiếp nhận thêm nước mưa từ bể lắng thể tích 560 m³; nước thải sinh hoạt phát sinh từ 03 nhà vệ sinh (xưởng luyện thép, khu văn phòng phân xưởng công nghệ, khu văn phòng phân xưởng cơ điện sau xử lý) → Tháp giải nhiệt → Bể chứa nước tuần hoàn → Bơm tuần hoàn tái sử dụng làm mát thiết bị.

- Công suất thiết kế: 1.172 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không có.

1.2.2.2. Trạm xử lý nước sau làm mát số 02:

Gồm 03 hệ thống xử lý nước sau làm mát, của lò tinh luyện LF số 02, máy đúc lần 1, máy đúc lần 2, nước thải từ nhà ăn và nước thải sinh hoạt phát sinh từ 01 nhà vệ sinh tại khu văn phòng Nhà máy, 01 nhà vệ sinh tại nhà giao ca công nhân sau xử lý.

a) Hệ thống xử lý nước sau làm mát của lò tinh luyện LF số 02

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước sau làm mát của lò tinh luyện LF số 02 → Bể nước nóng (tiếp nhận thêm nước thải từ nhà ăn và nước thải sinh hoạt phát sinh từ 01 nhà vệ sinh tại khu văn phòng Nhà máy, 01 nhà vệ sinh tại nhà giao ca công nhân) → Tháp giải nhiệt → Bể nước tuần hoàn → Bơm tuần hoàn tái sử dụng làm mát thiết bị.

- Công suất thiết kế: 240 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không có.

b) Hệ thống xử lý nước sau làm mát của máy đúc lần 1

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước sau làm mát của máy đúc lần 1 → Bể chứa nước lạnh → Bộ làm lạnh lần 1 → Bộ kết tinh (làm mát gián tiếp) → Tháp làm lạnh → Bể chứa nước tuần hoàn → Bơm tuần hoàn tái sử dụng làm mát thiết bị.

- Công suất thiết kế: 900 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không có.

c) Hệ thống xử lý nước làm mát của máy đúc lần 2

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước sau làm mát của máy đúc lần 2 → Bể chứa nước lạnh → Bộ làm lạnh lần 2 → Phôi đúc (làm mát trực tiếp) → Bể lắng xỉ → Tháp làm lạnh → Bể chứa nước tuần hoàn → Bơm tuần hoàn tái sử dụng làm mát thiết bị.

- Công suất thiết kế: 722 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không có.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Khi có sự cố tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, làm mát sẽ tạm dừng.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

a) Biện pháp phòng ngừa:

- Nhân viên vận hành hệ thống xử lý nước thải được huấn luyện các quy trình vận hành, quy trình ứng phó sự cố khi xảy ra;

- Thường xuyên theo dõi, kiểm tra, đảm bảo nguồn điện cấp cho hệ thống ổn định (Nhà máy sử dụng 02 nguồn điện, để có nguồn điện dự phòng);

- Duy trì việc kiểm tra hoạt động của máy móc thiết bị và các hạng mục công trình xử lý nước thải;

- Định kỳ duy tu, bảo dưỡng máy móc, thiết bị đảm bảo hoạt động ổn định;

- Đầu tư thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế trong trường hợp máy móc hư hỏng;

- Thường xuyên kiểm tra chất lượng nước sau xử lý để theo dõi và đánh giá hiệu quả xử lý.

b) Quy trình ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải của nhà máy:

- Khi phát hiện sự cố hỏng hóc đối với các máy móc, thiết bị, cán bộ vận hành báo cáo ngay cho quản lý đơn vị và đơn vị sửa chữa để tiến hành khắc phục, sửa chữa trong thời gian nhanh nhất.

- Đối với các máy, thiết bị có bố trí hạng mục dự phòng, nhân viên vận hành hệ thống lập tức chuyển sang dùng hoạt động của hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố.

- Tiến hành khắc phục sự cố trong thời gian ngắn nhất để đưa hệ thống hoạt động trở lại bình thường.

- Trong trường hợp không thể khắc phục ngay sự cố, quản lý đơn vị sẽ báo cáo cấp trên và khắc phục sự cố trong thời gian sớm nhất.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải (bao gồm: nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất; nước thải khác: nước mưa chảy tràn qua bãi lưu giữ xỉ tạm thời, nước mưa chảy tràn qua bãi lưu giữ phế liệu, nước mưa chảy tràn qua bãi lưu giữ xỉ trước nghiền, tuyển) đảm bảo đạt yêu cầu về chất lượng trước khi tuần hoàn, tái sử dụng; không được phép xả ra môi trường và chịu mọi trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu gom, xử lý, tuần hoàn tái sử dụng nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt và nước thải khác.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 171/GPMT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò điện hồ quang SCCS số 02.
- Nguồn số 02: Khí thải từ lò tinh luyện LF số 01.
- Nguồn số 03: Khí thải từ lò tinh luyện LF số 02.
- Nguồn số 04: Khí thải từ lò điện hồ quang EAF số 01.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói của hệ thống khử bụi số 01 (xử lý khí thải từ các nguồn số 01, 02, 03), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2384882,19; Y = 434395,44.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói của hệ thống lọc bụi số 02 (xử lý khí thải từ nguồn số 04), tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2384908,68; Y = 434415,44.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 106°30' múi chiều 3°)

- Vị trí xả khí thải của các hệ thống xử lý khí thải tại tổ 13, phường Cam Giá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 700.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 640.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục 24/24 giờ hoặc gián đoạn theo quá trình hoạt động của các lò.

2.2.2. Giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm trước khi xả vào môi trường:

Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và 2 - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp sản xuất thép (Bảng 3, cột A1 - Áp dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2025; Bảng 3, cột A2 - Áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2029; Bảng 3 cột A3 - Áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2030; hệ số Kp = 0,8, Kv = 0,6), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Áp dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2025				
1.	Bụi tổng	mg/Nm ³	96	03 tháng/lần	Đã lắp đặt

2.	CO	mg/Nm ³	480				
3.	NO _x	mg/Nm ³	408				
4.	SO ₂	mg/Nm ³	240				
5.	Antimon và các hợp chất (tính theo Sb)	mg/Nm ³	4,8	06 tháng/lần	Không phải quan trắc tự động, liên tục		
6.	Cadmi và các hợp chất (tính theo Cd)	mg/Nm ³	2,4				
7.	Đồng và hợp chất (tính theo Cu)	mg/Nm ³	4,8				
8.	Chì và hợp chất (tính theo Pb)	mg/Nm ³	2,4				
9.	Kẽm và hợp chất (tính theo Zn)	mg/Nm ³	14,4				
10.	Niken và hợp chất (tính theo Ni)	mg/Nm ³	-				
11.	Crom và hợp chất (tính theo Cr)	mg/Nm ³	-				
12.	Tổng chất hữu cơ dễ bay hơi, VOC	mg/Nm ³	9,6				
13.	Tổng Dioxin/Furan (tính theo TEQ)	mg/Nm ³	0,288			01 năm/lần	
II Áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2029							
1.	Bụi tổng	mg/Nm ³	48	03 tháng/lần	Đã lắp đặt		
2.	CO	mg/Nm ³	240				
3.	NO _x	mg/Nm ³	360				
4.	SO ₂	mg/Nm ³	240				
5.	Antimon và các hợp chất (tính theo Sb)	mg/Nm ³	4,8	06 tháng/lần	Không phải quan trắc tự động, liên tục		
6.	Cadimi và các hợp chất (tính theo Cd)	mg/Nm ³	0,48				
7.	Đồng và hợp chất (tính theo Cu)	mg/Nm ³	4,8				
8.	Chì và hợp chất (tính theo Pb)	mg/Nm ³	2,4				
9.	Kẽm và hợp chất (tính theo Zn)	mg/Nm ³	14,4				

10.	Niken và hợp chất (tính theo Ni)	mg/Nm ³	0,96			
11.	Crom và hợp chất (tính theo Cr)	mg/Nm ³	1,92			
12.	Tổng chất hữu cơ dễ bay hơi, VOC	mg/Nm ³	9,6			
13.	Tổng Dioxin/ Furan (tính theo TEQ)	mg/Nm ³	0,24	01 năm/lần		
III Áp dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2030						
1.	Bụi tổng	mg/Nm ³	24	03 tháng/lần	Đã lắp đặt	
2.	CO	mg/Nm ³	144			
3.	NO _x	mg/Nm ³	240			
4.	SO ₂	mg/Nm ³	240			
5.	Antimon và các hợp chất (tính theo Sb)	mg/Nm ³	4,8	06 tháng/lần	Không phải quan trắc tự động, liên tục	
6.	Cadimi và các hợp chất (tính theo Cd)	mg/Nm ³	0,096			
7.	Đồng và hợp chất (tính theo Cu)	mg/Nm ³	4,8			
8.	Chì và hợp chất (tính theo Pb)	mg/Nm ³	0,96			
9.	Kẽm và hợp chất (tính theo Zn)	mg/Nm ³	9,6			
10.	Niken và hợp chất (tính theo Ni)	mg/Nm ³	0,96			
11.	Crom và hợp chất (tính theo Cr)	mg/Nm ³	1,92			
12.	Tổng chất hữu cơ dễ bay hơi, VOC	mg/Nm ³	9,6			
13.	Tổng Dioxin/ Furan (tính theo TEQ)	mg/Nm ³	0,048			01 năm/lần

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải từ lò điện hồ quang SCCS số 02 được thu gom về hệ thống chụp hút về hệ thống khử bụi số 01, sau đó dẫn qua 01 ống khói để xả ra môi trường (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 02: Khí thải từ lò tinh luyện LF số 01 được thu gom về hệ thống chụp hút về hệ thống khử bụi số 01, sau đó dẫn qua 01 ống khói để xả ra môi trường (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 03: Khí thải từ lò tinh luyện LF số 02 được thu gom về hệ thống chụp hút về hệ thống khử bụi số 01, sau đó dẫn qua 01 ống khói để xả ra môi trường (dòng khí thải số 01).

- Nguồn số 04: Khí thải từ lò điện hồ quang EAF số 01 được thu gom về hệ thống chụp hút về hệ thống lọc bụi số 02, sau đó dẫn qua 01 ống khói để xả ra môi trường (dòng khí thải số 02).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống khử bụi số 01

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 01, 02, 03) → Chụp hút → Hệ thống đường ống → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống khói.

- Công suất thiết kế của quạt hút: 700.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi túi vải, định kỳ thay thế 6 tháng/lần.

1.2.2. Hệ thống lọc bụi số 02

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải (nguồn số 04) Chụp hút → Hệ thống đường ống → Thiết bị lọc bụi túi vải → Quạt hút → Ống khói.

- Công suất thiết kế của quạt hút: 640.000 m³/giờ

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Lọc bụi túi vải, định kỳ thay thế 6 tháng/lần.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 02 hệ thống.

- Vị trí lắp đặt:

+ 01 vị trí tại ống khói của hệ thống khử bụi số 01.

+ 01 vị trí tại ống khói của hệ thống lọc bụi số 02.

- Thông số đã lắp đặt: Lưu lượng, nhiệt độ, áp suất, O₂ dư, bụi tổng, SO₂, NO_x, CO.

- Camera theo dõi: 02 bộ.

+ Đã lắp đặt 01 camera giám sát trong nhà trạm, 01 camera giám sát vị trí lắp đặt thiết bị quan trắc tự động khí thải trên thân ống khói của hệ thống khử bụi số 1.

+ Đã lắp đặt 01 camera giám sát trong nhà trạm, 01 camera giám sát vị trí lắp đặt thiết bị quan trắc tự động khí thải trên thân ống khói của hệ thống lọc bụi số 2

+ Camera trong nhà trạm để quan sát bộ điều khiển của thiết bị quan trắc khí thải, camera giám sát tại vị trí lắp đặt thiết bị quan trắc tự động khí thải trên thân ống khói để

quan trắc toàn bộ thiết bị đo của trạm quan trắc; camera có khả năng quay (ngang, dọc), xem ban đêm, ghi lại hình ảnh theo khoảng thời gian, đặt lịch ghi hình.

- Kết nối, truyền số liệu: Đã kết nối, truyền dữ liệu về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên để theo dõi, giám sát (đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên xác nhận việc kết nối dữ liệu Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục tại Công văn số 4507/STNMT-BVMT ngày 30 tháng 11 năm 2022).

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thành lập đội ứng phó sự cố môi trường, ban hành kế hoạch ứng phó sự cố môi trường và niêm yết tại khu vực lò.

- Nhân viên làm việc trực tiếp trong khu vực xử lý khí thải phát hiện sự cố; Báo cáo đội ứng phó sự cố môi trường của Công ty về tình hình sự cố khí thải rò rỉ hiện tại.

- Dừng hoạt động các lò.

- Bộ phận chuyên môn bảo trì tiến hành khắc phục; sau khi kết quả lấy mẫu khí thải của hệ thống lọc bụi đạt tiêu chuẩn, tiến hành sản xuất lại.

- Khi xác định sự cố vượt tầm kiểm soát, xử lý, người điều hành trực tiếp ứng cứu, xử lý sự cố thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm (theo quy định tại khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP)

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được truyền dẫn thường xuyên, ổn định dữ liệu, số liệu quan trắc về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên. Thiết bị quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc bụi, khí thải công nghiệp tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ khí thải đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc bụi, khí thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.5. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 171/GPMT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Khu vực lò điện hồ quang EAF số 01.
- Nguồn số 02: Khu vực lò điện hồ quang SCCS số 02.
- Nguồn số 03: Khu vực lò tinh luyện LF số 01.
- Nguồn số 04: Khu vực lò tinh luyện LF số 02.
- Nguồn số 05: Khu vực máy đúc liên tục.
- Nguồn số 06: Khu vực phân loại sắt thép (Bãi lưu giữ phế liệu).
- Nguồn số 07: Khu vực vận chuyển thép phế vào lò qua hệ thống cầu trục (gian nguyên liệu).
- Nguồn số 08: Khu vực trạm máy nén khí.
- Nguồn số 09: Khu vực búa máy (Máy rèn).
- Nguồn số 10: Khu vực nghiền, tuyển xỉ luyện thép (Bãi xỉ F18).
- Nguồn số 11: Khu vực đặt máy nén khí phục vụ hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục số 01.
- Nguồn số 12: Khu vực đặt máy nén khí phục vụ hệ thống quan trắc khí thải tự động, liên tục số 02.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 2384761,02 ; Y = 486336,34.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2384772,23; Y = 486303,21.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 2384744,57; Y = 486412,45.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 2384742,24; Y = 486420,53.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 2384752,46; Y = 486372,28.
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 2384739,56; Y = 434427,29.
- Nguồn số 07: Tọa độ X = 2384842,31; Y = 434537,18.
- Nguồn số 08: Tọa độ X = 2384729,92; Y = 434594,73.
- Nguồn số 09: Tọa độ X = 2384881,63; Y = 434752,05.
- Nguồn số 10: Tọa độ X = 2384982,95; Y = 433416,46.
- Nguồn số 11: Tọa độ X = 2384779,62; Y = 486205,86.
- Nguồn số 12: Tọa độ X = 2384757,47; Y = 486205,85.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến 106°30' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Các máy móc thiết bị được lắp đặt đệm cao su để giảm ồn và chống rung.

1.2. Bảo dưỡng máy móc, thiết bị theo định kì và sửa chữa khi cần thiết (thay dầu bôi trơn các máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới máy móc thiết bị).

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

Kèm theo Giấy phép môi trường số 171/GPMT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU:

Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu của từng năm (chu kỳ 12 tháng) là:

TT	Loại phế liệu nhập khẩu		Khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu (tấn/năm)
	Tên phế liệu	Mã HS	
1	Thép phế liệu và mảnh vụn của Gang.	7204.10.00	185.490
2	Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: bằng thép không gỉ.	7204.21.00	
3	Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: Loại khác (khác với loại bằng thép không gỉ).	7204.29.00	
4	Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc.	7204.30.00	
5	Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc: Loại khác.	7204.49.00	
6	Phế liệu và mảnh vụn khác của sắt hoặc thép: Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, phoi cắt và bavia chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó.	7201.41.00	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NHẬP KHẨU PHÉ LIỆU TỪ NƯỚC NGOÀI LÀM NGUYÊN LIỆU SẢN XUẤT:**1. Hệ thống, thiết bị tái chế, tái sử dụng phế liệu nhập khẩu**

- Nhà máy đã lắp đặt 02 lò điện hồ quang 30 tấn (bao gồm lò điện hồ quang EAF số 01 và lò điện hồ quang SCCS số 02) có cùng công nghệ sản xuất giống nhau.
- Loại phế liệu sử dụng:
 - + Thép phế liệu và mảnh vụn của gang (mã HS: 7204.10.00).
 - + Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: Bằng thép không gỉ (mã HS: 7204.21.00).
 - + Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim: Loại khác (khác với loại bằng thép không gỉ) (mã HS: 7204.29.00).
 - + Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc (mã HS: 7204.30.00).
 - + Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc: Loại khác (mã HS: 7204.49.00).
 - + Phế liệu và mảnh vụn khác của sắt hoặc thép: Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, phoi cắt và bavia chưa được ép thành khối hay đóng thành kiện, bánh, bó (mã HS: 7201.41.00).

- Tóm tắt quy trình công nghệ trực tiếp sử dụng phế liệu nhập khẩu: Thép phế liệu, gang → Phân loại → Nấu luyện bằng lò điện hồ quang → Tinh luyện bằng lò LF → Đúc phôi bằng máy đúc liên tục → Phôi thành phẩm → Phân loại → Nhập kho/chuyển sang Nhà máy cán.

- Công suất thiết kế (tấn/năm): 450.000 tấn phôi thép/năm.

- Hệ số hao hụt: 1,145 (để sản xuất 1 tấn phôi thép thành phẩm, cần khoảng 1,145 tấn kim loại đầu vào)

- Sản phẩm (tấn/năm): 450.000 tấn phôi thép/năm

2. Biện pháp, phương án xử lý các tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu:

2.1. Hệ thống, thiết bị xử lý tạp chất đi kèm phế liệu nhập khẩu: Không có.

Không đầu tư hệ thống xử lý tạp chất đi kèm phế liệu.

2.2. Phương án chuyển giao, xử lý các tạp chất:

Công ty thực hiện ký hợp đồng và chuyển giao các tạp chất cho đơn vị có chức năng phù hợp để thu gom, xử lý theo quy định pháp luật.

3. Yêu cầu đối với kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu:

3.1. Diện tích kho lưu giữ:

- Khu chuẩn bị nguyên liệu cho sản xuất - Gian nguyên liệu có diện tích 2.900 m².

3.2. Thiết kế, cấu tạo kho lưu giữ:

- Gian nguyên liệu nằm trong nhà xưởng sản xuất được dùng để tập kết phế liệu đã được sơ chế từ bãi phế liệu trước khi đưa vào lò. Kho có kết cấu khung thép, mái tôn, vách tôn xung quanh được trang bị 2 cầu trục để phục vụ công tác bốc dỡ luân phiên phế liệu. Nền kho là bê tông, xung quanh có hệ thống rãnh thoát nước mưa và có hệ thống phòng cháy chữa cháy.

3.3. Vật liệu làm tường và vách ngăn:

- Kết cấu khung thép, vách tôn.

3.4. Biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong:

- Tường làm bằng khung thép vách tôn chống gió.

3.5. Hệ thống thu gom nước mưa:

- Gian nguyên liệu là nơi tập kết nguyên liệu là thép phế (sau khi đã được sơ chế) để sẵn sàng cho việc phối liệu, nạp liệu vào lò có vị trí ngay cạnh lò nấu luyện nằm trong nhà xưởng có mái che và hệ thống rãnh thoát nước.

3.6. Hệ thống thu gom, xử lý các loại nước thải phát sinh:

- Phế liệu được đưa vào khu chuẩn bị nguyên liệu cho sản xuất Gian nguyên liệu là phế liệu sạch đã được sơ chế, không phát sinh nước thải.

3.7. Khả năng lưu giữ tối đa:

- Khu chuẩn bị nguyên liệu cho sản xuất - Gian nguyên liệu có khả năng lưu giữ tối đa 12.000 tấn.

4. Bãi lưu giữ phế liệu:

4.1. Diện tích bãi lưu giữ phế liệu:

- Bãi lưu giữ phế liệu có diện tích 19.050 m² (lưu giữ phế liệu trong nước và phế liệu nhập khẩu), trong đó có 03 khu lưu giữ phế liệu nhập khẩu có tổng diện tích 8.480 m² (bao gồm khu D diện tích 2.240 m², khu E diện tích 2.240 m², khu G diện tích 4.000 m²).

4.2. Thiết kế, cấu tạo bãi lưu giữ phế liệu:

- Bãi lưu giữ phế liệu có nền bê tông chống thấm, kín khít, không rạn nứt, đủ độ bền chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán; các khu vực tiếp giáp có tường rào cao khoảng 03 m và có hệ thống rãnh gom nước bao quanh bãi nhằm đảm bảo công tác quản lý, đồng thời ngăn nước mưa từ bên ngoài tràn vào bãi và ngăn nước mưa trong bãi chảy ra ngoài môi trường xung quanh. Bãi lưu giữ phế liệu có bố trí 07 họng phun nước dập bụi. Bãi lưu giữ phế liệu được phân khu, có biển báo phân biệt ranh giới giữa các khu lưu giữ phế liệu nhập khẩu.

4.3. Hệ thống thu gom, xử lý nước mưa chảy tràn qua bãi lưu giữ phế liệu:

- Số lượng: 04 hệ thống bố trí tại 04 góc của bãi lưu giữ phế liệu, có cùng quy trình công nghệ.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước mưa chảy tràn qua bãi lưu giữ phế liệu → Song chắn rác → Bể gom → Ngăn lắng 1 kết hợp tách dầu → Ngăn lắng 2 → Bể lắng thể tích 560 m³ (tiếp nhận nước mưa sau xử lý của cả 04 hệ thống) → Bom sang hệ thống xử lý nước sau làm mát thuộc trạm xử lý nước sau làm mát số 01, không xả thải ra môi trường..

- Hóa chất sử dụng: Không có.

4.4. Biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ bãi lưu giữ phế liệu

Công ty đã bố trí 07 họng phun nước dập bụi tại khu vực bãi lưu giữ phế liệu.

4.5. Khả năng lưu giữ tối đa:

- Khu D có khả năng lưu giữ tối đa 10.080 tấn.

- Khu E có khả năng lưu giữ tối đa 10.080 tấn.

- Khu G có khả năng lưu giữ tối đa 18.000 tấn.

5. Các yêu cầu bảo vệ môi trường:

5.1. Chỉ được phép nhập khẩu khối lượng phế liệu đảm bảo sức chứa của các kho, khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu; chỉ được sử dụng phế liệu nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất tại cơ sở; nhập khẩu đúng chủng loại, khối lượng phế liệu được phép nhập khẩu quy định trong Phần A Phụ lục này.

5.2. Phế liệu nhập khẩu phải đáp ứng QCVN 31:2018/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu sắt, thép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất.

5.3. Phải tái xuất đối với những lô hàng phế liệu nhập khẩu không đáp ứng QCVN 31:2018/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường đối với phế liệu sắt, thép nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất; Trường hợp không thể tái xuất, phải thỏa thuận với đơn vị có đủ năng lực để xử lý, tiêu hủy chất thải, phế liệu vi phạm theo quy định pháp luật.

5.4. Kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu phải có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; mặt sàn trong kho lưu giữ phế liệu nhập khẩu được thiết kế để tránh nước mưa chảy tràn từ

bên ngoài vào; sàn bảo đảm kín, chống thấm, chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán; có biện pháp hoặc thiết kế để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong.

5.5. Các khu vực lưu giữ phế liệu nhập khẩu trong bãi lưu giữ phế liệu phải có cao độ nền bảo đảm không bị ngập lụt; sàn bảo đảm kín, chống thấm, chịu được tải trọng của lượng phế liệu cao nhất theo tính toán; có biện pháp giảm thiểu bụi phát sinh từ bãi lưu giữ phế liệu.

5.6. Thực hiện các biện pháp kiểm soát phóng xạ đối với phế liệu trong quá trình nhập khẩu và sử dụng phế liệu theo yêu cầu quy định tại Điều 24 Thông tư số 19/2012/TT-BKHCN ngày 08 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về kiểm soát và bảo đảm an toàn bức xạ trong chiếu xạ nghề nghiệp và chiếu xạ công chúng.

5.7 Phân định, phân loại chất thải phát sinh từ quá trình sử dụng phế liệu nhập khẩu để có phương án xử lý chất thải phù hợp.

Phụ lục 5**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 171/GPMT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Chất thải rắn có chứa các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý khí thải: Bụi lò thải	05 01 04	5.400.000
2	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác: Dầu công nghiệp thải	17 02 04	1.800
3	Các loại chất nổ thải khác	19 04 03	300
	TỔNG KHỐI LƯỢNG		5.402.100

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát: Thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

TT	Tên chất thải rắn	Mã chất thải	Khối lượng (kg/năm)
1	Bao bì cứng thải bằng kim loại: Thùng chứa dầu thải	18 01 02	324
2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, găng tay vải thải, vải bảo vệ thải, túi vải lọc bụi thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	16.140
	TỔNG KHỐI LƯỢNG		16.464

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải rắn	Khối lượng (kg/năm)
1	Xi thép chưa qua chế biến	90.000.000
2	Vỏ cán (tái sử dụng làm nguyên liệu sản xuất)	496.000
3	Các loại vật liệu lót và chịu lửa thải khác từ quá trình luyện kim khác với các loại trên	2.250.000
4	Tạp chất từ phế liệu nhập khẩu	278.000
5	Bùn thải và bã lọc khác với các loại trên	260.000
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	93.284.000

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	24
TỔNG KHỐI LƯỢNG		24

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**

2.1.1. Thiết bị lưu giữ: Thùng, phuy có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu giữ:

a) Kho lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích kho: 125 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có nền bằng bê tông chống thấm, xây tường gạch xung quanh, mái lợp tôn, có rãnh thu gom và hố thu chất thải lỏng khi bị tràn đổ và có biển cảnh báo chất thải nguy hại, thiết bị phòng cháy chữa cháy.

b) Kho lưu giữ bụi lò số 01:

- Diện tích kho: 2.644 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ bụi lò số 01 (phía tây Công ty) có nền được lu nền bằng xi cứng, đổ bê tông chống thấm, mái lợp tôn tường gạch xây xung quanh cao 03 m và bố trí lưới phủ từ tường gạch lên trên mái để hạn chế gió trực tiếp vào bên trong, có hệ thống thu gom, thoát nước mưa và có biển cảnh báo chất thải nguy hại, thiết bị phòng cháy chữa cháy.

c) Kho lưu giữ bụi lò số 02:

- Diện tích kho: 1.426 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ bụi lò số 02 (Kho F4) có nền lu nền bằng đá dăm, đổ bê tông chống thấm, được xây tường gạch, mái lợp tôn, có hệ thống thu gom và thoát nước mưa và có biển cảnh báo chất thải nguy hại, thiết bị phòng cháy chữa cháy.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Khu vực bãi xỉ luyện thép (bãi xỉ F18):

- Diện tích bãi xỉ luyện thép: 23.725 m², trong đó: Bãi chứa xỉ chưa qua nghiền tuyển là 5.150 m², khu vực nghiền tuyển (bao gồm cả bể tuần hoàn) là 7.475 m²; khu vực lưu chứa xỉ đã qua nghiền tuyển là 11.100 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Có nền và bờ chắn đắp cao là hỗn hợp xỉ sau nghiền sàng và xỉ măng, lu lèn chặt. Hệ thống nước mưa được thu gom tuần hoàn phục vụ việc nghiền, tuyển xỉ.

2.2.2. Kho lưu giữ tạp chất:

- Diện tích kho: 540 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kho lưu giữ tạp chất (nằm phía Tây Bắc) có nền bê tông chống thấm, tường bao quanh và hệ thống rãnh thoát nước mưa, có mái che chống mưa, nắng.

2.2.3. Khu vực lưu giữ tạm thời tạp chất từ phế liệu nhập khẩu:

- Diện tích kho: 480 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu giữ tạm thời tạp chất từ phế liệu nhập khẩu (Khu H nằm trong khuôn viên của bãi lưu giữ phế liệu) có nền bê tông chống thấm, kín khít, không rạn nứt. Hệ thống thoát nước mưa được thu gom chung cùng hệ thống của bãi lưu giữ phế liệu. Trong quá trình giao nhận thép phế nhập khẩu, lượng tạp chất rơi ra từ thép phế nhập khẩu sẽ được tập kết về bãi chứa này sau đó được chuyển về kho lưu giữ tạp chất 540 m².

2.2.4. Khu vực bãi chứa xỉ tạm thời:

- Diện tích bãi chứa xỉ tạm thời: 5.331 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khu vực lưu giữ bãi chứa xỉ tạm thời nền được đổ bê tông cốt thép, có tường bao quanh bằng gạch. Xung quanh bãi có hệ thống rãnh thu gom, nước mưa chảy tràn được thu gom về bể 560 m³ và bơm tuần hoàn để phục vụ sản xuất.

2.3. Thiết bị lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Các thùng nhựa có nắp đậy.

- Số lượng: 01 thùng dung tích 500 lít/thùng; 10 thùng 240 lít/thùng; 09 thùng 120 lít/thùng đặt xung quanh nhà xưởng và khu văn phòng.

- Kho lưu chứa: Không có kho lưu chứa riêng chất thải sinh hoạt.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn:

3.1. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải nguy hại:

- Loại chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng:

+ Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác - Dầu công nghiệp thải mã: 17 02 04;

+ Bao bì cứng thải bằng kim loại - Thùng chứa dầu thải mã: 18 01 02;

+ Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm TPNH - Túi vải lọc bụi thải, tấm thấm dầu mã: 18 02 01;

+ Giẻ lau, găng tay vải thải nhiễm dầu mã: 18 02 01;

- Khối lượng chất thải tự xử lý (tấn/năm): 18.264 kg/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ tự xử lý: Chất thải → Lò điện siêu cao công suất 30 tấn.

3.2. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Số lượng: 02 khu vực nghiền, tuyển ướt và khu vực nghiền tuyển khô

+ Khu vực nghiền tuyển ướt (nghiền tinh): Diện tích 175 m² kết cấu khung thép, mái tôn, vách tôn xung quanh.

+ Khu vực nghiền khô (nghiền thô): Diện tích 147 m² kết cấu khung thép, mái tôn, vách tôn, xung quanh có hệ thống phun sương dập bụi.

- Loại chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng: Xi thép chưa qua chế biến.

- Khối lượng chất thải tự xử lý, tái chế, tái sử dụng (tấn/năm): 90.000.000 kg/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ xử lý: Xi lò luyện thép → Nghiền thô 2 cấp bằng máy nghiền hàm (có hệ thống phun sương dập bụi) → Nghiền tinh bằng máy nghiền bi → Tuyển từ khô đơn và đôi → Thu hồi thép phế → Xi sau tuyển được vận chuyển ra bãi chứa.

(Sản phẩm Xi lò luyện thép sau nghiền, tuyển đã được cấp Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn ISO 9001:2015 số HT 2170-22 cho thu hồi và kinh doanh xi luyện thép, Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn JIS A 5015:2013 số SP 2029-22 cho sản phẩm: Cốt liệu thô dùng cho bê tông nhựa (Kiểu loại: Xi thép CSS-20) và Giấy chứng nhận phù hợp tiêu chuẩn BS EN 13242:2013 số: SP 2028-22 cho sản phẩm: Xi thép thô, xi thép mịn phù hợp, được sử dụng trong công trình xây dựng dân dụng và đường bộ (Kiểu loại: Xi thép thô, xi thép mịn) được sản xuất bởi Chi nhánh Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên - Nhà máy Luyện thép Lưu Xá).

- Công suất thiết kế: Hệ thống thiết kế 2 công đoạn, gồm có nghiền tuyển ướt (nghiền tinh) và nghiền khô (nghiền thô):

+ Dây truyền nghiền tuyển ướt (nghiền tinh) công suất 15 tấn/giờ làm việc 2 ca/ngày (16 giờ/ngày; 25 ngày/tháng).

+ Dây truyền nghiền khô (nghiền thô), công suất 25 tấn/giờ làm việc 2 ca/ngày (16 giờ/ngày; 25 ngày/tháng).

3.3. Hệ thống, công trình, thiết bị tự xử lý, tái chế, tái sử dụng, chất thải rắn sinh hoạt:

- Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại Điểm b Khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại Khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 6**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 171/GPMT-BTNMT ngày 30 tháng 5 năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quyết định số 590/QĐ-STNMT ngày 26 tháng 3 năm 2010 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên về việc phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường của “Chi nhánh Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên – Nhà máy Luyện thép Lưu Xá”; Giấy xác nhận số 52/GXN – STNMT ngày 02 tháng 12 năm 2011 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên về việc đã hoàn thành các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường cho “Chi nhánh Công ty cổ phần Gang thép Thái Nguyên - Nhà máy Luyện thép Lưu Xá”.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

5. Thực hiện xây dựng hệ thống quản lý môi trường theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 theo quy định tại Điểm e Khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

6. Thực hiện đúng và đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.